

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
GARMEX SÀI GÒN**

**GARMEX SAIGON**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Independence - Freedom - Happiness**

Số/No : 14 /CBTT-2021

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2021

*HoChiMinh City , Jan. 30<sup>th</sup> , 2021*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL**

Kính gửi/ - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*

To: - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN / *GARMEX SAIGON CORPORATION*
  - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: GMC
  - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh/ *252 Nguyen Van Luong, Ward 17, GoVap District, HoChiMinh City*
  - Điện thoại/ *Telephone*: 028-39844822
  - Fax: 028 - 39844746
  - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Minh Hằng  
Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc, phụ trách Tài chính và Đầu tư
- Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu  
*Information disclosure type*: ☒ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ *Content of Information disclosure (\*)*:**

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2020 và Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 4/2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2021 tại đường dẫn : <https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/>

*This information was disclosed on Company's Potral on date Jan. 30<sup>th</sup>, 2021 Available at: https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**Nơi gửi**

- Như trên
- Lưu VP

**Đại diện tổ chức/ *Organization representative***

Người UQ CBTT/ *Party authorized to disclose information*

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN MINH HẰNG**



**CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN**  
252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, P.17, Q. GÒ VẤP, TP.HCM  
MST : 0300742387

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***  
***QUÍ IV NĂM 2020***





**CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN**  
252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, P.17, Q. GÒ VẤP, TP.HCM  
MST : 0300742387

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***  
***QUÍ IV NĂM 2020***



## MỤC LỤC

| Nội dung                                     | Trang |
|----------------------------------------------|-------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>              |       |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>               |       |
| - Bảng cân đối kế toán riêng                 | 1-4   |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 5     |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 6-7   |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 8-29  |

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>1,006,981,594,339</b> | <b>801,859,033,429</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>571,950,296,562</b>   | <b>229,769,985,766</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 571,950,296,562          | 211,769,985,766        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                        | 18,000,000,000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                        | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                        | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>185,564,108,041</b>   | <b>220,102,541,588</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 224,867,196,745          | 260,587,965,763        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 7,197,258,459            | 6,271,378,869          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 284,819,765              | 160,588,286            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.5         | (46,785,166,928)         | (46,917,391,330)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>233,470,654,249</b>   | <b>316,522,760,789</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 240,277,592,155          | 324,479,030,662        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        | V.6         | (6,806,937,906)          | (7,956,269,873)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>15,996,535,487</b>    | <b>35,463,745,286</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 1,678,642,773            | 1,030,510,087          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 14,317,892,714           | 34,433,235,199         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.12        | -                        | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                      |

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>210,911,854,896</b>   | <b>234,493,555,042</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>80,838,909,880</b>    | <b>89,839,529,004</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.7         | 79,269,761,542           | 89,034,807,775           |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 251,705,849,092          | 261,932,871,223          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (172,436,087,550)        | (172,898,063,448)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | 1,569,148,338            | 804,721,229              |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 6,018,865,523            | 5,037,509,173            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (4,449,717,185)          | (4,232,787,944)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>13,130,494,545</b>    | <b>11,863,383,000</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 13,130,494,545           | 11,863,383,000           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>100,743,524,574</b>   | <b>113,424,524,629</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 102,700,000,000          | 102,700,000,000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 4,341,000,000            | 4,341,000,000            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 15,395,180,000           | 15,395,180,000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (21,692,655,426)         | (9,011,655,371)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>16,198,925,897</b>    | <b>19,366,118,409</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8         | 12,435,761,096           | 13,034,904,934           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        | V.9         | 3,763,164,801            | 6,331,213,475            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1,217,893,449,235</b> | <b>1,036,352,588,471</b> |

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>595,327,063,628</b> | <b>595,181,693,904</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>586,306,644,128</b> | <b>585,212,602,156</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.10        | 146,989,018,057        | 236,094,651,246        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.11        | 3,429,687,611          | 3,123,284,213          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.12        | 4,527,909,919          | 7,148,344,983          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.13        | 53,683,377,534         | 62,992,918,147         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 6,053,005,907          | 7,394,037,205          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.14        | 5,808,411,667          | 15,922,128,187         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | 364,417,918,906        | 248,523,249,005        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 1,397,314,527          | 4,013,989,170          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>9,020,419,500</b>   | <b>9,969,091,748</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 9,020,419,500          | 9,969,091,748          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>622,566,385,607</b>   | <b>441,170,894,567</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>622,566,385,607</b>   | <b>441,170,894,567</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.15        | 300,052,800,000          | 178,809,280,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 300,052,800,000          | 178,809,280,000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | 72,687,827,370           | 28,314,942,370           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        |             | (863,138,686)            | (863,138,686)            |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 67,754,774,402           | 67,754,774,402           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.15        | 182,934,122,521          | 167,155,036,481          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 130,119,307,910          | 51,354,956,592           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 52,814,814,611           | 115,800,079,889          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>1,217,893,449,235</b> | <b>1,036,352,588,471</b> |

Nguyễn Thị Diễm  
Người lập

Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2021

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VL.1        | 365,147,784,158                                         | 410,729,301,781                                         | 1,487,788,107,182                                          | 1,732,925,865,832                                          |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VL.2        | 374,058,000                                             | 180,544,072                                             | 395,745,150                                                | 338,568,968                                                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 364,773,726,158                                         | 410,548,757,709                                         | 1,487,392,362,032                                          | 1,732,587,296,864                                          |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VL.3        | 319,601,708,547                                         | 343,217,306,077                                         | 1,293,994,689,278                                          | 1,462,278,054,377                                          |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 45,172,017,611                                          | 67,331,451,632                                          | 193,397,672,754                                            | 270,309,242,487                                            |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VL.4        | 2,986,610,065                                           | 829,536,586                                             | 11,548,066,095                                             | 13,174,629,202                                             |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VL.5        | (3,779,575,672)                                         | 7,964,313                                               | 32,642,595,120                                             | 17,294,278,203                                             |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 1,913,992,735                                           | 1,805,588,461                                           | 8,120,811,733                                              | 7,935,437,715                                              |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VL.6        | 2,503,364,393                                           | 4,266,259,202                                           | 12,197,488,807                                             | 17,399,658,253                                             |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VL.7        | 19,117,790,627                                          | 28,102,087,754                                          | 96,300,534,494                                             | 105,034,670,044                                            |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 30,317,048,328                                          | 35,784,676,949                                          | 63,805,120,428                                             | 143,755,265,189                                            |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VL.8        | 70,555,879                                              | 367,983,486                                             | 2,552,791,210                                              | 1,360,699,746                                              |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VL.9        | -                                                       | 1,207,500,000                                           | 3,261,909                                                  | 1,222,158,812                                              |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 70,555,879                                              | (839,516,514)                                           | 2,549,529,301                                              | 138,540,934                                                |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 30,387,604,207                                          | 34,945,160,435                                          | 66,354,649,729                                             | 143,893,806,123                                            |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.16        | 4,610,768,459                                           | 6,815,734,408                                           | 10,971,786,444                                             | 27,772,115,519                                             |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | 1,275,295,455                                           | 110,424,864                                             | 2,568,048,674                                              | 321,610,715                                                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 24,501,540,293                                          | 28,019,001,163                                          | 52,814,814,611                                             | 115,800,079,889                                            |

Nguyễn Thị Diễm  
Người lập

Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởngLê Hùng  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                                                                                            |           |             |                                                                                                  |                                                            |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                                                                                  |                                                            |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 66,354,649,729                                                                                   | 143,893,806,123                                            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                                                                                                  |                                                            |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.9         | 16,015,302,175                                                                                   | 18,155,557,481                                             |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        | V.6         | 10,450,771,438                                                                                   | 20,432,168,628                                             |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | 2,732,041,336                                                                                    | 1,244,767,916                                              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | VI.4; V.2   | (1,832,358,985)                                                                                  | (6,442,272,016)                                            |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | VI.5        | 8,120,811,733                                                                                    | 7,935,437,715                                              |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                                                                                                | -                                                          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 101,841,217,426                                                                                  | 185,219,465,847                                            |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | 56,275,296,915                                                                                   | 112,428,748,274                                            |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | 84,201,438,507                                                                                   | (56,286,729,306)                                           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | (109,782,415,000)                                                                                | 12,841,157,074                                             |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | (48,988,848)                                                                                     | 1,068,079,670                                              |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                                                                                                | -                                                          |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        | V.20        | (8,216,832,166)                                                                                  | (8,310,690,808)                                            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | V.16        | (13,404,392,167)                                                                                 | (45,976,551,114)                                           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | -                                                                                                | -                                                          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |             | (7,563,253,214)                                                                                  | (3,173,082,775)                                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>103,302,071,453</b>                                                                           | <b>197,810,396,862</b>                                     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                                                                                  |                                                            |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (10,196,354,810)                                                                                 | (4,418,607,560)                                            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        | V.10; V.9   | 1,525,285,950                                                                                    | -                                                          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                                                                                                | -                                                          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                                                                                                | -                                                          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                                                                                                | -                                                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                                                                                                | -                                                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 307,073,035                                                                                      | 6,442,272,016                                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(8,363,995,825)</b>                                                                           | <b>2,023,664,456</b>                                       |

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                                                            |                                                            |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | 133,527,255,000                                            | -                                                          |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                                          | -                                                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 844,756,929,173                                            | 1,418,549,453,411                                          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (730,360,355,435)                                          | (1,509,026,729,512)                                        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                                                          | -                                                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                                                          | (4,456,325)                                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>247,923,828,738</b>                                     | <b>(90,481,732,426)</b>                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>342,861,904,366</b>                                     | <b>109,352,328,892</b>                                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>229,769,985,766</b>                                     | <b>120,427,425,740</b>                                     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | (681,593,570)                                              | (9,768,866)                                                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>571,950,296,562</b>                                     | <b>229,769,985,766</b>                                     |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2021

  
 Nguyễn Thị Diễm  
 Người lập

  
 Trần Thị Mỹ Hạnh  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Hùng  
 Tổng Giám đốc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

### I. Đặc điểm hoạt động của công ty

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 01 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 300,052,800,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: 300,052,800,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

-May trang phục ( trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.

-Đại lý,môi giới, đấu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại

-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may

-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng

-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may

-Hoạt động tư vấn quản lý .Chi tiết :Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;

-Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;

-Hoàn thiện sản phẩm dệt,Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy ( không hoạt động tại trụ sở)

-Sản xuất vải dệt thoi.Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;

-Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;

-Vận tải hành khách đường bộ khác;

-Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;

-Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Cấu trúc Công ty

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 3 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 3 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 1 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 04 công ty.

#### Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- (1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam

+ Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020**

- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- (2) Công ty TNHH May Tân Mỹ ☐
  - + Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.
  - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- (3) Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long
  - + Địa chỉ: Số 5 Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Bình Dương, Tỉnh Bình Dương
  - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
  - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- (4) Blue Saigon LLC
  - + Địa chỉ: Số 11100 Đường Valley Boulevard, Phòng 222, Thành Phố El Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ.
  - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### **2. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **3. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

### **1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### **2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

**Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ:** chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020**

**Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang:** giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

### **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **6. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |              |
|--------------------------|--------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | : 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị      | : 3 - 8 năm  |
| Phương tiện vận tải      | : 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng       | : 3 - 8 năm  |
| Phần mềm máy tính        | : 4 - 8 năm  |

### **7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

### **8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020**

### **Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty Cổ phần Phú Mỹ số 02/HĐ-TĐ vào ngày 26 tháng 10 năm 2007 trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư 45 do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định.

### **9. Các khoản đầu tư**

#### **Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

##### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.**

##### **Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 12. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*„Quỹ đầu tư phát triển : Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiến lược của Công ty.*

*„Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.*

### 14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

#### Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### 15. Thuế

#### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020**

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền

#### **16. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Số cuối năm/kỳ         | Số đầu năm             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 176,065,928            | 171,428,863            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 571,774,230,634        | 211,598,556,903        |
| Các khoản tương đương tiền      | -                      | 18,000,000,000         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>571,950,296,562</b> | <b>229,769,985,766</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính****2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                      | Số cuối năm/kỳ         |                         |                        | Số đầu năm             |                        |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá trị hợp lý         |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                        | <b>102,700,000,000</b> | <b>(16,461,522,717)</b> | <b>86,238,477,283</b>  | <b>102,700,000,000</b> | <b>(6,052,110,371)</b> | <b>96,647,889,629</b>  |
| Công ty TNHH May Tân Mỹ (100% vốn)                   | 15,000,000,000         | (15,000,000,000)        | -                      | 15,000,000,000         | (4,535,827,377)        | 10,464,172,623         |
| Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam ( 100% vốn)          | 86,000,000,000         | -                       | 86,000,000,000         | 86,000,000,000         | -                      | 86,000,000,000         |
| Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long (51% vốn)          | 1,700,000,000          | (1,461,522,717)         | 238,477,283            | 1,700,000,000          | (1,516,282,994)        | 183,717,006            |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>       | <b>4,341,000,000</b>   | <b>(2,271,587,709)</b>  | <b>2,069,412,291</b>   | <b>4,341,000,000</b>   | <b>-</b>               | <b>4,341,000,000</b>   |
| Công ty Cổ phần Phú Mỹ (32.67% vốn)                  | 4,341,000,000          | (2,271,587,709)         | 2,069,412,291          | 4,341,000,000          | -                      | 4,341,000,000          |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                | <b>15,395,180,000</b>  | <b>(2,959,545,000)</b>  | <b>12,435,635,000</b>  | <b>15,395,180,000</b>  | <b>(2,959,545,000)</b> | <b>12,435,635,000</b>  |
| NHNT Vietcombank (25.266 * 50.254)                   | 1,269,730,000          | -                       | 1,269,730,000          | 1,269,730,000          | -                      | 1,269,730,000          |
| NHTM CP Việt Á (196.855+10.846CPT) = 207.701 *20.310 | 3,998,050,000          | (2,959,545,000)         | 1,038,505,000          | 3,998,050,000          | (2,959,545,000)        | 1,038,505,000          |
| Công ty CP Đầu tư Phát Triển Gia Định ( 843.950CP)   | 10,127,400,000         | -                       | 10,127,400,000         | 10,127,400,000         | -                      | 10,127,400,000         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>122,436,180,000</b> | <b>(21,692,655,426)</b> | <b>100,743,524,574</b> | <b>122,436,180,000</b> | <b>(9,011,655,371)</b> | <b>113,424,524,629</b> |

**Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                            | Kỳ này/Năm nay          | Kỳ /Năm trước          |
|----------------------------|-------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                 | (9,011,655,371)         | (4,475,827,994)        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (12,681,000,055)        | (4,535,827,377)        |
| <b>Số cuối năm/kỳ</b>      | <b>(21,692,655,426)</b> | <b>(9,011,655,371)</b> |

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng****3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                           | Số cuối năm/kỳ         | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>         | <i>91,730,150,987</i>  | <i>47,960,393,307</i>  |
| Blue Sài Gòn LLC                          | 46,651,095,658         | 46,823,239,925         |
| CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM             | 3,648,825,101          | 113,657,103            |
| CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ                   | 9,345,904,015          | 1,023,496,279          |
| CTY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH(GILIMEX)       | 32,084,326,213         |                        |
| <i>Phải thu các khách hàng khác (10%)</i> | <i>133,137,045,758</i> | <i>212,627,572,456</i> |
| COLUMBIA SPORTSWEAR CO.(HK) LTD           | 72,231,382,993         | 52,923,690,284         |
| PROMILES S.N.C                            | 55,751,336,617         | 117,012,421,543        |
| GAME GUARD                                | -                      | 203,616,685            |
| NEW WAVE GROUP SA                         | 1,947,461,594          | 13,469,366,309         |
| N.I.TEIJIN SHOJI                          | 24,555,079             | 17,167,008,531         |
| SEELAND INTERNATIONAL A/S                 | -                      | 11,585,487,026         |
| TOPO DESIGNS                              | 948,889,508            | -                      |
| MRG DESIGN LLC                            | -                      | -                      |
| CÔNG TY TNHH MAY MẶC LANG HAM             | -                      | -                      |
| OUTFIT INTERNATIONAL A/S                  | 2,068,107,869          | -                      |
| Công ty TNHH JSP Việt Nam                 | 133,066,217            | 133,066,217            |
| Cán bộ công nhân viên                     | -                      | 16,144,000             |
| CÔNG TY TNHH TEIJIN FRONTIER VIỆT NAM     | 27,139,860             | 111,665,840            |
| NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM        | -                      | -                      |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN CÔNG NGHỆ NHÀ BÈ   | 4,100,968              | 4,100,968              |
| CÔNG TY TNHH SỸ NAM                       | 1,005,053              | 1,005,053              |
| <b>Cộng</b>                               | <b>224,867,196,745</b> | <b>260,587,965,763</b> |

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn/dài hạn****4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                       | <u>Số cuối năm/kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i>                | -                     | -                    |
| CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ                               | -                     | -                    |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>                   | <b>5,364,109,308</b>  | <b>5,041,394,601</b> |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC LẠC VIỆT                      | 748,727,000           | 741,727,000          |
| VIKING TORCH FAR EAST LIMITED.                        | -                     | 1,940,433,856        |
| TRUNG TÂM THIẾT BỊ PCCC 4/10                          | 1,721,003,340         | 1,375,773,840        |
| TOYOTA TSUSHO CORPORATION                             | -                     | 446,357,032          |
| W.L. GORE & ASSOCIATES (HONG KONG) LTD                | 2,202,437,737         |                      |
| CÔNG TY LUẬT TNHH MTV CỘNG HÙNG VÀ CỘNG SỰ            | 200,000,000           |                      |
| CÔNG TY TNHH MTV PT CN MT BÁCH KHOA                   | 11,000,000            |                      |
| FASHION GOING (HK) CO.,LTD                            | 53,257,019            |                      |
| CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY DỰNG NHÂN HÒA            | 145,200,000           |                      |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI KIẾN AN | 35,418,400            |                      |
| FOV FABRICS AB                                        | 59,420,209            |                      |
| CÔNG TY TNHH PwC ( VIỆT NAM)                          | -                     | 215,000,000          |
| SHANGHAI KIYI INTERNATIONAL TRADE CO., LTD.           | 3,956,294             | 82,213,564           |
| CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ NPS                           | -                     | 106,200,000          |
| CTY TNHH SX DV TM CÁCH KIÊM                           | 75,000,000            | 75,000,000           |
| CÔNG TY TNHH THẨM ĐỊNH GIÁ CHUẨN VIỆT                 | 88,500,000            | 38,500,000           |
| DEZHOU JUNXIANG TEXTILES CO., LTD                     | 20,189,309            | 20,189,309           |
| <b>Các nhà cung cấp khác</b>                          | <b>1,833,149,151</b>  | <b>1,229,984,268</b> |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>7,197,258,459</b>  | <b>6,271,378,869</b> |

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                    | Số cuối năm/kỳ     |          | Số đầu năm         |          |
|----------------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                                    | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                  | -                  | -        | -                  | -        |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác (100%)</i> | 284,819,765        | -        | 160,588,286        | -        |
| <i>Phải thu khác</i>                               | 110,584,615        | -        | -                  | -        |
| PHAN THI PHƯƠNG                                    | 110,584,615        | -        | -                  | -        |
| <b>Tạm ứng</b>                                     | <b>174,235,150</b> | -        | <b>160,588,286</b> | -        |
| NGUYỄN THUY THI THI                                | -                  | -        | 5,000,000          | -        |
| LIÊU LONG                                          | -                  | -        | 13,970,286         | -        |
| LẠI HỒNG MINH                                      | -                  | -        | 22,334,000         | -        |
| NGUYỄN THỊ MỸ TRANG                                | 100,000,000        | -        | 100,000,000        | -        |
| PHẠM NGỌC NGHĨA                                    | -                  | -        | 18,186,000         | -        |
| PHẠM THỊ HOÀNG ANH                                 | 17,000,000         | -        | -                  | -        |
| TRẦN AN THẮNG                                      | 10,000,000         | -        | -                  | -        |
| TRẦN NGỌC THANH BÌNH                               | 5,650,000          | -        | -                  | -        |
| Nguyễn Trí Hiếu                                    | 9,000,000          | -        | -                  | -        |
| <b>Các tạm ứng khác</b>                            | <b>32,585,150</b>  | -        | -                  | -        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>284,819,765</b> | <b>-</b> | <b>160,588,286</b> | <b>-</b> |

**6. Nợ xấu**

|                           | Số cuối năm/kỳ          |                       | Giá trị có thể thu hồi | Số đầu năm              |                       |
|---------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                           | Dự phòng                | Giá gốc               |                        | Dự phòng                | Giá gốc               |
| Blue Saigon LLC           | (46,651,095,658)        | 46,651,095,658        | -                      | (46,823,239,925)        | 46,823,239,925        |
| Công ty TNHH JSP Việt Nam | (133,066,217)           | 133,066,217           | -                      | (93,146,352)            | 133,066,217           |
| CÔNG TY TNHH SỸ NAM       | (1,005,053)             | 1,005,053             | -                      | (1,005,053)             | 1,005,053             |
| <b>Số cuối năm/kỳ</b>     | <b>(46,785,166,928)</b> | <b>46,785,166,928</b> | <b>-</b>               | <b>(46,917,391,330)</b> | <b>46,957,311,195</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | Số cuối năm/kỳ         |                        | Số đầu năm             |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Nguyên vật liệu                     | 144,444,112,231        | (3,305,758,200)        | 218,792,937,874        | (3,761,884,472)        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 633,938,566            | -                      | 1,401,531,520          | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1,582,353,817          | -                      | 4,019,219,824          | -                      |
| Thành phẩm                          | 93,617,187,541         | (3,501,179,706)        | 100,265,341,444        | (4,194,385,401)        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>240,277,592,155</b> | <b>(6,806,937,906)</b> | <b>324,479,030,662</b> | <b>(7,956,269,873)</b> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                            | Kỳ này/Năm nay         | Kỳ/Năm trước           |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                 | (7,956,269,873)        | (627,014,415)          |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -                      | (7,354,797,412)        |
| Hoàn nhập dự phòng NPL     | 481,668,226            | -                      |
| Hoàn nhập dự phòng TP      | 667,663,741            | 25,541,954             |
| <b>Số cuối năm/kỳ</b>      | <b>(6,806,937,906)</b> | <b>(7,956,269,873)</b> |

**8. Chi phí trả trước****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                        | Số cuối năm/kỳ          | Số đầu năm           |
|------------------------|-------------------------|----------------------|
| Chi phí phần mềm       | 192,649,167             | -                    |
| Máy móc thiết bị       | -                       | -                    |
| Chi phí sửa chữa       | 556,510,247             | 252,461,334          |
| Công cụ, dụng cụ       | 94,594,406              | -                    |
| Chi phí VC chờ phân bổ | 834,888,953             | 778,048,753          |
| <b>Cộng</b>            | <b>1,678,642,773.00</b> | <b>1,030,510,087</b> |

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | Số cuối năm/kỳ        | Số đầu năm            |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quyền SD đất     | 8,134,193,692         | 8,368,833,895         |
| Máy móc thiết bị | 340,663,652           | 1,227,151,811         |
| Chi phí sửa chữa | 131,589,253           | 572,668,888           |
| Công cụ, dụng cụ | 3,785,350,124         | 2,710,974,715         |
| Phần mềm         | 43,964,375            | 155,275,625           |
| <b>Cộng</b>      | <b>12,435,761,096</b> | <b>13,034,904,934</b> |

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa kiến trúc      | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện vận<br>tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                        |                                       |                              |                        |
| <b>Số đầu năm</b>                     | 113,062,110,609        | 124,717,678,131        | 12,275,187,785                        | 11,877,894,698               | 261,932,871,223        |
| - Mua trong kỳ                        | 1,571,301,409          | 1,656,267,200          | 84,000,000                            | 2,725,020,001                | 6,036,588,610          |
| - Thanh lý, nhượng bán                | -                      | (15,497,725,105)       | (336,495,650)                         | (429,389,986)                | (16,263,610,741)       |
| <b>Số cuối năm/kỳ</b>                 | <b>114,633,412,018</b> | <b>110,876,220,226</b> | <b>12,022,692,135</b>                 | <b>14,173,524,713</b>        | <b>251,705,849,092</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                        |                                       |                              |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 23,991,793,059         | 67,419,742,278         | 7,114,452,134                         | 9,745,520,472                | 108,271,507,943        |
| Chờ thanh lý                          | -                      | -                      | -                                     | -                            | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                        |                                       |                              |                        |
| <b>Số đầu năm</b>                     | 49,656,349,492         | 102,976,279,354        | 9,746,740,255                         | 10,518,694,347               | 172,898,063,448        |
| Khấu hao trong năm/kỳ                 | 3,712,892,943          | 9,951,668,121          | 855,615,037                           | 1,278,196,833                | 15,798,372,934         |
| Thanh lý                              | -                      | (15,494,463,196)       | (336,495,650)                         | (429,389,986)                | (16,260,348,832)       |
| <b>Số cuối năm/kỳ</b>                 | <b>53,369,242,435</b>  | <b>97,433,484,279</b>  | <b>10,265,859,642</b>                 | <b>11,367,501,194</b>        | <b>172,436,087,550</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                        |                                       |                              |                        |
| <b>Số đầu năm</b>                     | 63,405,761,117         | 21,741,398,777         | 2,528,447,530                         | 1,359,200,351                | 89,034,807,775         |
| <b>Số cuối năm/kỳ</b>                 | <b>61,264,169,583</b>  | <b>13,442,735,947</b>  | <b>1,756,832,493</b>                  | <b>2,806,023,519</b>         | <b>79,269,761,542</b>  |

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | <u>Quyền<br/>sử dụng đất</u> | <u>Bản quyền,<br/>bằng sáng chế</u> | <u>Nhãn hiệu,<br/>tên thương mại</u> | <u>Chương trình phần<br/>mềm máy tính</u> | <u>Cộng</u>          |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                              |                                     |                                      |                                           |                      |
| Số đầu năm                            | -                            | -                                   | -                                    | 5,037,509,173                             | 5,037,509,173        |
| Mua trong năm/kỳ                      | -                            | -                                   | -                                    | 981,356,350                               | 981,356,350          |
| Tăng khác (ghi cụ thể)                | -                            | -                                   | -                                    | -                                         | -                    |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                            | -                                   | -                                    | -                                         | -                    |
| Giảm khác (ghi cụ thể)                | -                            | -                                   | -                                    | -                                         | -                    |
| <b>Số cuối năm/kỳ</b>                 | <u>-</u>                     | <u>-</u>                            | <u>-</u>                             | <u>6,018,865,523</u>                      | <u>6,018,865,523</u> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                              |                                     |                                      |                                           |                      |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                            | -                                   | -                                    | 3,546,134,623                             | 3,546,134,623        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                              |                                     |                                      |                                           |                      |
| Số đầu năm                            | -                            | -                                   | -                                    | 4,232,787,944                             | 4,232,787,944        |
| Khấu hao trong năm/kỳ                 | -                            | -                                   | -                                    | 216,929,241                               | 216,929,241          |
| Tăng khác (ghi cụ thể)                | -                            | -                                   | -                                    | -                                         | -                    |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                            | -                                   | -                                    | -                                         | -                    |
| Giảm khác (ghi cụ thể)                | -                            | -                                   | -                                    | -                                         | -                    |
| <b>Số cuối năm/kỳ</b>                 | <u>-</u>                     | <u>-</u>                            | <u>-</u>                             | <u>4,449,717,185</u>                      | <u>4,449,717,185</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                              |                                     |                                      |                                           |                      |
| Số đầu năm                            | -                            | -                                   | -                                    | 804,721,229                               | 804,721,229          |
| <b>Số cuối năm/kỳ</b>                 | <u>-</u>                     | <u>-</u>                            | <u>-</u>                             | <u>1,569,148,338</u>                      | <u>1,569,148,338</u> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                              |                                     |                                      |                                           |                      |
| Tạm thời không sử dụng                | -                            | -                                   | -                                    | -                                         | -                    |
| Đang chờ thanh lý                     | -                            | -                                   | -                                    | -                                         | -                    |

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

|             | Số cuối năm/kỳ |                        | Số đầu năm |                        |
|-------------|----------------|------------------------|------------|------------------------|
|             | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc    | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Cộng</b> | -              | -                      | -          | -                      |

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                                                                                                                  | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong năm/kỳ | Kết chuyển giảm khác | Cộng                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                                                                                                   | <b>11,863,383,000</b> | <b>1,267,111,545</b>           | -                    | <b>13,130,494,545</b> |
| <i>Tiền đất tại 213 Hồng Bàng</i>                                                                                                                                | <i>10,020,000,000</i> |                                | -                    | <i>10,020,000,000</i> |
| <i>Tiền đất xây dựng nhà ở công nhân tại hai (2) thửa đất số 479 và 450 tọa lạc tại Tổ 8, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu</i> | <i>1,843,383,000</i>  | -                              | -                    | <i>1,843,383,000</i>  |
| <i>Xây dựng cơ bản 213 Hồng Bàng</i>                                                                                                                             |                       | <i>1,267,111,545</i>           | -                    | <i>1,267,111,545</i>  |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                      | <b>11,863,383,000</b> | <b>1,267,111,545</b>           | -                    | <b>13,130,494,545</b> |

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại****13a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận**

|                                                                                                 | Số thuế đầu năm      | Số căn cứ tính thuế   | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm/kỳ | Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Số căn cứ tính thuế   | Số cuối năm/kỳ       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</b> | <b>6,331,213,475</b> | <b>31,656,067,379</b> | <b>74,855,801</b>                            | <b>(2,642,904,475)</b>                     | <b>13,214,522,375</b> | <b>3,763,164,801</b> |
| <i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>                                                             | <i>4,337,395,126</i> | <i>21,686,975,631</i> |                                              | <i>(2,378,314,225)</i>                     | <i>11,891,571,124</i> | <i>1,959,080,901</i> |
| <i>Dự phòng quỹ lương</i>                                                                       | <i>1,993,818,349</i> | <i>9,969,091,748</i>  | <i>74,855,801</i>                            | <i>(264,590,250)</i>                       | <i>1,322,951,251</i>  | <i>1,804,083,900</i> |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>6,331,213,475</b> | <b>31,656,067,379</b> | <b>74,855,801</b>                            | <b>(2,642,904,475)</b>                     | <b>13,214,522,375</b> | <b>3,763,164,801</b> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi tiết phát sinh trong năm/kỳ như sau:

|                                            | Kỳ này/Năm nay          | Kỳ /Năm trước        |
|--------------------------------------------|-------------------------|----------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                          | <b>6,331,213,475.00</b> | <b>6,652,824,190</b> |
| Ghi nhận tăng dự phòng quỹ lương thôi việc | 74,855,801.00           | 846,400,000          |
| Ghi nhận tăng dự phòng khó đòi             | -                       | 4,337,395,126        |
| Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (2,642,904,475.00)      | (5,505,405,841)      |
| <b>Số cuối năm/kỳ</b>                      | <b>3,763,164,801</b>    | <b>6,331,213,475</b> |

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**14. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn****14a. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                          | <u>Số cuối năm/kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>      |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>        | <b>80,124,629,371</b>  | <b>85,637,249,902</b>  |
| CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM            | 76,830,446,308         | 82,111,842,064         |
| CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ                  | 2,660,270,637          | 2,380,451,405          |
| Blue Sai gon LLC                         | 310,238,992            | 310,305,811            |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX                | 250,667,579            | 834,650,622            |
| CTY CP SXKD XNK BÌNH THÀNH(GILIMEX)      | 73,005,855             | -                      |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>    | <b>46,768,006,691</b>  | <b>127,650,499,876</b> |
| DESIPRO PTE LTD                          | 9,086,289,436          | 51,799,778,485         |
| CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI TRANSIMEX        | 14,144,130             | 18,346,500             |
| CÔNG TY TNHH YKK VIỆT NAM                | 8,348,286,635          | 18,154,822,930         |
| N.I.TEIJIN SHOJI                         | 8,906,053,356          | 27,013,676,403         |
| CÔNG TY TNHH JDT VIỆT NAM                | 1,521,297,628          | 2,860,885,609          |
| CÔNG TY TNHH CN DỆT HUGE BAMBOO          | 3,925,416,197          | 4,702,936,175          |
| HTT INSPIRE (XIAMEN) IMP & EXP CO., LTD  | 1,762,244,613          | 2,100,847,148          |
| VIETNAM PAIHO LTD                        | 2,034,607,859          | 3,570,196,414          |
| CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT TRẦN HIỆP THÀNH      | -                      | 322,783,730            |
| CÔNG TY TNHH IN THÊU TÂN HÙNG NGỌC       | 2,620,268,784          | 3,001,324,594          |
| UNITEX INTERNATIONAL BUTTON CO.          | 991,841,143            | 3,208,289,752          |
| AVERY DENNISON RIS VIET NAM CO., LIMITED | 835,284,121            | 1,579,914,387          |
| CÔNG TY TNHH QUANTERM LOGISTICS VIETNAM  | 254,977,928            | -                      |
| CÔNG TY TNHH COATS PHONG PHÚ             | 2,372,810,461          | 2,790,507,359          |
| CÔNG TY TNHH DALUEN (VIETNAM)            | 95,690,610             | 1,656,431,603          |
| FORMOSA TAFFETA CO., LTD                 | 2,589,408,761          | 1,504,816,451          |
| CÔNG TY TNHH MAINETTI (VIỆT NAM)         | 475,303,835            | 594,465,757            |
| DE LICACY INDUSTRIAL CO., LTD            | 19,719,285             | 757,662,562            |
| SHANGHAI WEIXING ACCESSORIES CO., LTD    | 110,644,547            | 435,960,608            |
| CTY TNHH DỆT LIÊN CHÂU                   | 165,188,786            | 1,222,397,787          |
| BEMIS HONGKONG LIMITED                   | 638,528,576            | 354,455,622            |
| <i>Các khoản phải trả khác</i>           | <b>20,096,381,995</b>  | <b>22,806,901,468</b>  |
| <b>Cộng</b>                              | <b>146,989,018,057</b> | <b>236,094,651,246</b> |

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/dài hạn****15a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                           | <u>Số cuối năm/kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i>    | -                     | -                    |
| <i>Người mua trả tiền trước khác</i>      | <b>3,429,687,611</b>  | <b>3,123,284,213</b> |
| CÔNG TY TNHH HB VINA                      | 378,493               | 378,493              |
| CÔNG TY TNHH IN THÊU TÂN HÙNG NGỌC        | 1,028,927             | 1,028,927            |
| ONE SOURCE APPAREL                        | 25,649,093            | 25,654,617           |
| WERX DESIGNS                              | 2,836,873             | -                    |
| SOARTD PTY LTD                            | 317,816,600           | 317,885,051          |
| TOPO DESIGNS                              | -                     | 2,686,337,125        |
| CHU THÀNH TRUNG                           | 92,000,000            | 92,000,000           |
| GAME GUARD                                | 2,895,753,279         | -                    |
| KANE TOP                                  | 11,797,863            | -                    |
| MRG DESIGN LLC                            | 77,224,698            | -                    |
| MARK ( CHEONG TAI ) INTERNATIONAL LIMITEI | 5,201,785             | -                    |
| <b>Cộng</b>                               | <b>3,429,687,611</b>  | <b>3,123,284,213</b> |

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**16.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                           | Số đầu năm           |          | Số phát sinh trong năm/kỳ |                         | Số cuối năm/kỳ       |          |
|---------------------------|----------------------|----------|---------------------------|-------------------------|----------------------|----------|
|                           | Phải nộp             | Phải thu | Số phải nộp               | Số đã nộp               | Phải nộp             | Phải thu |
| Thuế tài nguyên           | -                    | -        | 3,993,600                 | (3,993,600)             | -                    | -        |
| Tiền thuế đất             | -                    | -        | 2,759,763,019             | (2,759,763,019)         | -                    | -        |
| Thuế môn bài              | -                    | -        | 6,000,000                 | (6,000,000)             | -                    | -        |
| Thuế TNDN                 | 6,815,734,408.00     | -        | 10,971,786,444            | (13,404,392,167)        | 4,383,128,685        | -        |
| Thuế TNCN                 | 317,344,308.00       | -        | 6,235,237,243             | (6,421,983,846)         | 130,597,705          | -        |
| Thuế khác (Thuế nhà thầu) | 15,266,267.00        | -        | 178,390,324               | (179,473,062)           | 14,183,529           | -        |
| <b>Cộng</b>               | <b>7,148,344,983</b> | <b>-</b> | <b>20,155,170,630</b>     | <b>(22,775,605,694)</b> | <b>4,527,909,919</b> | <b>-</b> |

**16.2. Chi phí thuế TNDN**

|                                                                         | Kỳ này/Năm nay        | Kỳ /Năm trước          |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                | <b>66,354,649,729</b> | <b>143,893,806,123</b> |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước điều chỉnh</b>               | <b>66,354,649,729</b> | <b>143,893,806,123</b> |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                             | 11,747,719,801        | 26,986,470,577         |
| - Chi phí không hợp lệ                                                  | 578,335,794           | 854,197,318            |
| - Hoàn lại chi phí thuế TNDN của dự phòng                               | 9,795,404,507         | 21,686,975,631         |
| - Dự phòng lương, trợ cấp mất việc làm                                  | 374,279,003           | 4,232,000,000          |
| - Lỗi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ               | 999,700,497           | 213,297,628            |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                             | (23,243,437,310)      | (34,488,257,921)       |
| - Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện năm trước                              | -                     | (524,675,849)          |
| - Dự phòng lương, trợ cấp mất việc làm                                  | (1,322,951,251)       | (1,262,908,252)        |
| - Hoàn nhập hoàn lại dự phòng Blue LLC                                  | (21,686,975,631)      | (26,264,120,950)       |
| - Lợi nhuận được chia                                                   | (20,212,800)          | -                      |
| - Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước                              | (213,297,628)         | -                      |
| - Lỗi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ               | -                     | -                      |
| - Lợi nhuận đầu tư vào công ty con                                      | -                     | (6,436,552,870)        |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                               | <b>54,858,932,220</b> | <b>136,392,018,779</b> |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                               | <b>54,858,932,220</b> | <b>136,392,018,779</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                    | 20%                   | 20%                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>     | <b>10,971,786,444</b> | <b>27,278,403,756</b>  |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b> | <b>-</b>              | <b>493,711,763</b>     |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                              | <b>10,971,786,444</b> | <b>27,772,115,519</b>  |

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**17. Phải trả người lao động**

|                     | Số cuối năm/kỳ        | Số đầu năm            |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền lương phải trả | 19,166,270,302        | 18,165,012,311        |
| Tiền lương tháng 13 | 34,517,107,232        | 44,827,905,836        |
| <b>Cộng</b>         | <b>53,683,377,534</b> | <b>62,992,918,147</b> |

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn/dài hạn****18a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                   | Số cuối năm/kỳ       | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác (10%)</i> | <i>6,053,005,907</i> | <i>7,394,037,205</i> |
| Tiền lương phép phải trả                          | 4,570,000,000        | 4,895,559,179        |
| Chi phí lãi vay phải trả                          | 77,282,268           | 173,302,701          |
| Chi phí lãi phải trả công ty Duy Đức              | -                    | 1,207,500,000        |
| Chi phí phát hành cổ phiếu                        | -                    | -                    |
| Chi phí kiểm toán                                 | 367,999,996          | 348,000,000          |
| Chi phí trích trước chi phí gia công, giặt, In... | 1,037,723,643        | -                    |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác                | -                    | 769,675,325          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>6,053,005,907</b> | <b>7,394,037,205</b> |

**19. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác****19a. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                               | Số cuối năm/kỳ       | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>             | <i>32,200,000</i>    | <i>32,200,000</i>     |
| Công ty Tân Mỹ                                | 32,200,000           | 32,200,000            |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>   | <i>5,776,211,667</i> | <i>15,889,928,187</i> |
| Công ty CP ĐT Địa Ốc Duy Đức - Sài Gòn        | -                    | 9,000,000,000         |
| Trợ cấp thai sản                              | 208,995,216          | 207,783,116           |
| Kinh phí công đoàn                            | 1,602,507,644        | 713,731,084           |
| Bảo hiểm                                      | 290,112,259          | 814,916,743           |
| <b>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>       | <b>3,674,596,548</b> | <b>5,153,497,244</b>  |
| CÔNG TY TNHH DỆT QUỐC TẾ COSMOS               | 304,389,519          | 304,389,519           |
| CÔNG TY TNHH SX TM ĐẦU TƯ MINH VUI            | -                    | 750,000               |
| CÔNG TY CP HỖ TRỢ DỊCH VỤ THANH TOÁN VIỆT PHÚ | -                    | 273,926,821           |
| Thu tiền phát hành cổ phiếu                   | -                    | 4,499,857,479         |
| Đoàn phí công đoàn                            | 150,980,000          | 35,055,000            |
| Chia lãi cổ tức                               | 39,518,425           | 39,518,425            |
| PROMAX TEXTILE (VIETNAM) CO., LTD.            | 3,179,708,604        | -                     |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>5,808,411,667</b> | <b>15,922,128,187</b> |

**20. Vay và nợ thuê tài chính****20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                            | Số cuối năm/kỳ         | Số đầu năm             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng (*) | 364,417,918,906        | 248,523,249,005        |
| <b>Cộng</b>                | <b>364,417,918,906</b> | <b>248,523,249,005</b> |

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn trong năm/kỳ như sau:

|                                               | Số đầu năm             | Số đầu năm (Nguyên tệ) | Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ | Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ (Nguyên tệ) | Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ | Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ (Nguyên tệ) | Số cuối năm/kỳ         | Số cuối năm/kỳ (Nguyên tệ) |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|----------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                 | <b>248,523,249,005</b> | <b>(10,702,982)</b>    | <b>846,255,025,336</b>             | <b>(36,265,976)</b>                            | <b>730,360,355,435</b>          | <b>31,271,439</b>                           | <b>364,417,918,906</b> | <b>(15,697,520)</b>        |
| NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM            | 245,753,637,065        | (10,583,705)           | 800,584,683,060                    | (34,465,756)                                   | 681,920,401,219                 | 29,351,942                                  | 364,417,918,906        | (15,697,519.66)            |
| NH TNHH MTV HSBC (VIỆT NAM) - CHI NHANH TPHCM | -                      | -                      | 24,188,326,829                     | (1,043,950)                                    | 24,188,326,829                  | 1,043,950                                   | -                      | -                          |
| NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM(VND)       | -                      | -                      | 3,939,049,615                      | -                                              | 3,939,049,615                   | -                                           | -                      | -                          |
| NGÂN HÀNG QUÂN ĐỘI - CHI NHÁNH BẮC SÀI GÒN    | 2,769,611,940          | (119,277)              | 17,542,965,832                     | (756,270)                                      | 20,312,577,772                  | 875,547                                     | -                      | -                          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>248,523,249,005</b> | <b>(10,702,982.30)</b> | <b>846,255,025,336</b>             | <b>(36,265,975.90)</b>                         | <b>730,360,355,435</b>          | <b>31,271,438.54</b>                        | <b>364,417,918,906</b> | <b>(15,697,520)</b>        |

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                       | <u>Kỳ này/Năm nay</u>       | <u>Kỳ /Năm trước</u>        |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm            | 4,013,989,170               | 5,466,837,861               |
| Sử dụng quỹ           | (2,616,674,643)             | (1,452,848,691)             |
| <b>Số cuối năm/kỳ</b> | <b><u>1,397,314,527</u></b> | <b><u>4,013,989,170</u></b> |

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Bảo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**22. Vốn chủ sở hữu****22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                               | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cổ phiếu quỹ  | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Cộng            |
|-----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|---------------|-------------------------|--------------------------|-----------------|
| Số đầu năm trước                              | 155,556,200,000           | 76,328,270,676                          | (863,138,686) | 28,314,942,370          | 67,754,774,402           | 327,091,048,762 |
| Lợi nhuận trong kỳ /năm trước                 | 23,253,080,000            | 90,826,765,805                          |               |                         |                          | 114,079,845,805 |
| Số dư cuối kỳ /năm trước                      | 178,809,280,000           | 167,155,036,481                         | (863,138,686) | 28,314,942,370          | 67,754,774,402           | 441,170,894,567 |
| Số dư đầu năm nay                             | 178,809,280,000           | 167,155,036,481                         | (863,138,686) | 28,314,942,370          | 67,754,774,402           | 441,170,894,567 |
| Lợi nhuận trong năm/kỳ này                    | -                         | 52,814,814,611                          |               |                         |                          | 52,814,814,611  |
| Chi thù lao, thưởng HĐQT-BKS và CBCC năm 2019 |                           | (5,051,886,931)                         |               |                         |                          | (5,051,886,931) |
| Thu hồi chi thưởng HĐQT-BKS và CBCC năm 2018  |                           | 105,308,360                             |               |                         |                          | 105,308,360     |
| Tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu        | 121,243,520,000           | (32,089,150,000)                        |               | 44,372,885,000          |                          | 133,527,255,000 |
| Số dư cuối năm nay/kỳ này                     | 300,052,800,000           | 182,934,122,521                         | (863,138,686) | 72,687,827,370          | 67,754,774,402           | 622,566,385,607 |

**22.b Cổ phiếu**

|                                              | Số lượng          |             |                   |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------|-------------------|
|                                              | Số cuối năm       | Tỷ lệ       | Số đầu năm        |
| Cổ phiếu được phép phát hành                 |                   |             |                   |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 30,005,280        |             | 17,880,928        |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 30,005,280        |             | 17,880,928        |
| Cổ phiếu quỹ                                 |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                           | (49,260)          | 0.16%       | (49,260)          |
| Cổ phiếu đang lưu hành                       |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 29,956,020        | 99.84%      | 17,831,668        |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>30,005,280</b> | <b>100%</b> | <b>17,880,928</b> |

**23. Ngoại tệ các loại**

|                                        | Số cuối năm/kỳ       | Số đầu năm          |
|----------------------------------------|----------------------|---------------------|
| Dollar Mỹ (USD)                        | 24,786,556.10        | 8,873,783.61        |
| NH TNHH MTV HSBC (VIỆT NAM) - CN TPHCM | 2,251,511.26         | 10,855.38           |
| NGÂN HÀNG FIRST BANK                   | 5,696.07             | 5,696.07            |
| NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM     | 10,562,769.00        | 8,857,232.16        |
| NGÂN HÀNG QUÂN ĐỘI - CN BẮC SÀI GÒN    | 11,966,579.77        | -                   |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>24,786,556.10</b> | <b>8,873,783.61</b> |

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                                    | Năm nay                  | Năm nay<br>(USD)  | Năm trước                | Năm trước<br>(USD) |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm |                          |                   |                          |                    |
| Doanh thu xuất khẩu                | 1,342,707,691,217        | 58,027,529.18     | 1,718,045,070,596        | 74,115,007         |
| Doanh thu nội địa                  | 4,054,438,083            |                   | 8,385,674,393            |                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1,346,762,129,300</b> | <b>58,027,529</b> | <b>1,726,430,744,989</b> | <b>74,115,007</b>  |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

|                                        | Năm nay                | Năm trước            |
|----------------------------------------|------------------------|----------------------|
| <i>Công ty TNHH May Tân Mỹ</i>         | <i>1,915,979,081</i>   | <i>1,916,806,775</i> |
| <i>Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam</i> | <i>4,058,760,934</i>   | <i>537,764,669</i>   |
| <i>Công Ty CP SXKD XNK Bình Thạnh</i>  | <i>124,609,858,400</i> |                      |
| <b>Cộng</b>                            | <b>130,584,598,415</b> | <b>-</b>             |

**1c. Thông tin bổ sung về doanh thu cho thuê tài sản**

|                                        |                          |                      |
|----------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| <i>Công ty TNHH May Tân Mỹ</i>         | <i>10,441,379,467</i>    | <i>4,040,549,399</i> |
| <i>Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam</i> |                          |                      |
| <b>Cộng</b>                            | <b>10,441,379,467</b>    | <b>-</b>             |
| <b>Tổng Cộng</b>                       | <b>1,487,788,107,182</b> | <b>58,027,529.18</b> |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                   | Năm nay            | Năm nay<br>(USD) | Năm trước          | Năm trước<br>(USD) |
|-------------------|--------------------|------------------|--------------------|--------------------|
| Giảm giá hàng bán | 395,745,150        | 17,139.13        | 338,568,968        | 14,615.00          |
| <b>Cộng</b>       | <b>395,745,150</b> | <b>17,139.13</b> | <b>338,568,968</b> | <b>14,615.00</b>   |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                                                     | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng bán                                    | 1,294,611,821,430        | 1,454,948,798,919        |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (617,132,152)            | 7,329,255,458            |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>1,293,994,689,278</b> | <b>1,462,278,054,377</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                               | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá | 11,214,055,772        | 6,732,357,186         |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 20,212,800            | 6,436,552,870         |
| Chiết khấu thanh toán         | 26,937,288            |                       |
| Thu nhập lãi                  | 286,860,235           | 5,719,146             |
| <b>Cộng</b>                   | <b>11,548,066,095</b> | <b>13,174,629,202</b> |

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**5. Chi phí tài chính**

|                                                          | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                                             | 8,120,811,733         | 7,935,437,715         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (chưa thực hiện) | 2,732,041,336         | 1,244,767,916         |
| Chi phí dự phòng tài chính                               | 12,681,000,055        | 4,535,827,377         |
| Chi phí chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ             | 9,108,741,996         | 3,578,245,195         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>32,642,595,120</b> | <b>17,294,278,203</b> |

**6. Chi phí bán hàng**

|                         | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí vận chuyển, xnk | 12,197,488,807        | 17,399,658,253        |
| <b>Cộng</b>             | <b>12,197,488,807</b> | <b>17,399,658,253</b> |

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Năm nay               | Năm trước              |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công                | 73,624,691,253        | 73,853,117,084         |
| Chi phí dự phòng nợ xấu          | -                     | 5,597,994,045          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6,740,913,706         | 7,771,853,710          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 9,808,581,824         | 9,251,769,271          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng (CCDC) | 1,438,332,669         | 1,121,868,980          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4,688,015,042         | 7,438,066,954          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>96,300,534,494</b> | <b>105,034,670,044</b> |

**8. Thu nhập khác**

|                                             | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1,525,285,950        | -                    |
| Các khoản khác                              | 1,027,505,260        | 1,360,699,746        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2,552,791,210</b> | <b>1,360,699,746</b> |

**9. Chi phí khác**

|                | Năm nay          | Năm trước            |
|----------------|------------------|----------------------|
| Các khoản khác | 3,261,909        | 1,222,158,812        |
| <b>Cộng</b>    | <b>3,261,909</b> | <b>1,222,158,812</b> |

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm nay                  | Năm trước                |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 753,436,469,852          | 962,957,413,521          |
| Chi phí nhân công                | 357,349,530,867          | 363,356,746,812          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16,015,302,175           | 18,155,557,481           |
| Chi phí Công cụ dụng cụ          | 4,705,883,769            | 4,454,446,488            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 222,329,645,424          | 238,492,589,994          |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi     | -                        | 5,597,994,045            |
| Chi phí khác                     | 2,469,758,045            | 18,048,547,174           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1,356,306,590,132</b> | <b>1,611,063,295,515</b> |

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 . Thông tin về các bên liên quan

**a. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:***Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.**Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

| Các bên liên quan               | Mối quan hệ | Giao dịch          | Giá trị giao dịch (VND) |
|---------------------------------|-------------|--------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH May Tân Mỹ         | Công ty con | Gia công, thuê     | 107,547,438,809         |
| Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam | Công ty con | Gia công, thuê     | 106,609,934,893         |
| Công ty Cổ Phần Transimex       | Công ty con | Chi phí vận chuyển | 250,667,579             |
| Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh  |             | Gia công           | 124,682,864,255         |

**b. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2020 với các bên có liên quan :**

| Các bên liên quan               | Nội dung | Số dư công nợ  |
|---------------------------------|----------|----------------|
| Công ty TNHH May Tân Mỹ         | Phải thu | 9,345,904,015  |
| Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam | Phải thu | 3,648,825,101  |
| Blue Sai gon LLC                | Phải thu | 46,651,095,658 |
| Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh  | Phải thu | 32,084,326,213 |

**c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2020 với các bên có liên quan :**

| Các bên liên quan               | Nội dung | Số dư công nợ  |
|---------------------------------|----------|----------------|
| Công ty TNHH May Tân Mỹ         | Phải trả | 2,660,270,637  |
| Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam | Phải trả | 76,830,446,308 |
| Blue Sai gon LLC                | Phải trả | 310,238,992    |
| Công ty Cổ Phần Transimex       | Phải trả | 250,667,579    |
| Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh  | Phải trả | 73,005,855     |

**4 . Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên**

<sup>1</sup>- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công Ty CP Garmex Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước có biến động :

|                                          |                 |
|------------------------------------------|-----------------|
| -Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2019: | 28,019,001,163  |
| -Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2020: | 24,501,540,293  |
| => Chênh lệch so với năm trước           | (3,517,460,870) |
| Tỷ lệ phần trăm giảm tương ứng lợi nhuận | -12.55%         |

**\*\*Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2020 giảm so với Quý IV/2019 chủ yếu là do:**

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2020 giảm 3,517,460,870 đồng, tỷ lệ giảm 12.55 % là do:

- Doanh thu thuần quý IV năm 2020 giảm 45,775,031,551 đồng tỷ lệ giảm 11.15% so với quý IV năm 2019. Nguyên nhân sụt giảm là do tình hình dịch bệnh Covid - 19.

**Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Cho năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2020**

- Giá vốn giảm 23,615,597,530 đồng, tỷ lệ giảm 6.88% tuy nhiên tỷ lệ giảm giá vốn thấp hơn tỷ lệ giảm doanh thu. Vì vậy lãi gộp của công ty giảm.
- Chi phí bán hàng giảm 1,762,894,809 đồng, tỷ lệ giảm 41.32% chủ yếu là do doanh thu giảm nên chi phí xuất nhập hàng hóa giảm
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 8,984,297,127 đồng, tỷ lệ giảm 31.97% do khoản lương, giảm trợ cấp mất việc làm và một số tài sản đã khấu hao hết.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 2,157,073,479 đồng, tỷ lệ tăng 260.03% do tăng khoản chênh lệch tỷ giá.
- Chi phí tài chính giảm 3,787,539,985 đồng, tỷ lệ giảm 47,556.39% chủ yếu do hoàn nhập lại dự phòng đầu tư tài chính công ty con.

=> Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế giảm hơn so với cùng kỳ.

-Lợi nhuận sau thuế TNDN 12 tháng năm 2019:

115,800,079,889

-Lợi nhuận sau thuế TNDN 12 tháng năm 2020:

52,814,814,611

=> Chênh lệch so với năm trước

(62,985,265,278)

Tỷ lệ phần trăm giảm tương ứng lợi nhuận

-54.39%

**\*\*Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN 12 tháng năm 2020 giảm so với 12 tháng năm 2019 chủ yếu là do:**

Lợi nhuận sau thuế 12 tháng năm 2020 giảm 62,985,265,278 đồng, tỷ lệ giảm 54.39% là do do tình hình dịch bệnh Covid - 19.

- Doanh thu thuần 12 tháng năm 2020 giảm 245,194,934,832 đồng tỷ lệ giảm 14.15% .
- Giá vốn giảm 168,283,365,099 đồng, tỷ lệ giảm 11.51% tuy nhiên tỷ lệ giảm giá vốn thấp hơn tỷ lệ giảm doanh thu. Vì vậy lãi gộp của công ty giảm.
- Chi phí bán hàng giảm 5,202,169,446 đồng, tỷ lệ giảm 29.90 % chủ yếu do đơn hàng giảm nên chi phí xuất nhập hàng hóa giảm.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 8,734,135,550 đồng, tỷ lệ giảm 8.32% do khoản lương, giảm trợ cấp mất việc làm và một số tài sản đã khấu hao hết.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 1,626,563,107 đồng, tỷ lệ giảm 12.35 % do trong năm 2019 có thu khoản lợi nhuận đầu tư vào công ty con, năm 2020 chưa phát sinh khoản thu nhập này.
- Chi phí tài chính tăng 15,348,316,917 đồng, tỷ lệ tăng 88.75% chủ yếu do trích lập dự phòng đầu tư tài chính công ty con và công ty liên kết. Khoản dự phòng này sẽ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

=> Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế giảm hơn so với cùng kỳ.

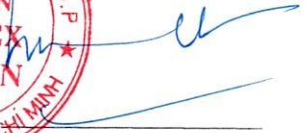
**5. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình

  
Nguyễn Thị Diễm  
Người lập biểu

  
Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



Lập, ngày 30 tháng 1 năm 2021  
  
Lê Hùng  
Tổng giám đốc

